

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÊN TRONG
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ALUMIN NHÂN CƠ

CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG – TKV
QUÝ I NĂM 2026

Lâm Đồng, năm 2026

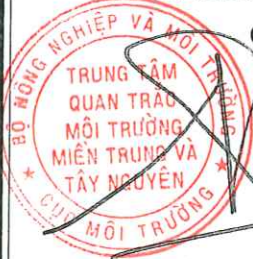
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG BÊN TRONG
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ALUMIN NHÂN CƠ

CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG – TKV
QUÝ I NĂM 2026

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN



GIÁM ĐỐC *ml*

Nguyễn Quang Vinh

ĐƠN VỊ CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

PHÓ GIÁM ĐỐC *ng*



Nguyễn Vũ Hoàng

Lâm Đồng, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	2
DANH SÁCH NHÂN SỰ THỰC HIỆN.....	3
DANH MỤC VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO.....	4
1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	5
1.1. Căn cứ thực hiện	5
1.2. Thời gian thực hiện	5
1.3. Hoạt động của cơ sở	6
1.4. Công trình xử lý chất thải	6
1.4.1. Môi trường khí thải.....	6
1.4.2. Môi trường nước.....	6
1.5. Đơn vị tham gia thực hiện.....	7
1.5.1. Đơn vị thực hiện	7
1.5.2. Nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài	8
1.6. Phạm vi thực hiện của Hợp đồng.....	8
2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	12
2.1. Môi trường khí thải	12
2.1.1. Lưu lượng	15
2.1.2. Bụi tổng.....	15
2.1.3. Hàm lượng các thông số khí khác	15
2.2. Môi trường nước	16
2.2.1. Nước thải sản xuất.....	16
2.2.2. Nước thải sinh hoạt	17
2.2.3. Nước dưới đất.....	18
3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC.....	19
3.1. KẾT QUẢ QA/QC HIỆN TRƯỜNG.....	19
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm.....	20
3.2.1. Kiểm soát chất lượng (QC)	20
3.2.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm.....	21
4. KẾT LUẬN	22
4.1. Bụi, khí thải	22
4.2. Môi trường nước	22
PHỤ LỤC: PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	23

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thông tin về các điểm quan trắc chất lượng môi trường khí thải	8
Bảng 2: Thông tin về các điểm quan trắc chất lượng môi trường nước	9
Bảng 3: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khí thải quý I năm 2026.....	11
Bảng 4: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải sản xuất	15
Bảng 5: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt.....	16
Bảng 6: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất.....	17

DANH SÁCH NHÂN SỰ THỰC HIỆN

TT	Họ và tên	Đơn vị	Công việc
1	Nguyễn Nhật Minh	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quản lý chung
2	Trần Minh Vương	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quan trắc viên
3	Bùi Quốc Hưng	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quan trắc viên
4	Võ Tuấn Kiệt	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quan trắc viên
5	Nguyễn Văn Yên	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quan trắc viên
6	Ngô Lê Trường Đại	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quan trắc viên
7	Cù Đình Trí	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Quản lý chất lượng
8	Nguyễn Thị Hồng Lê	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Cán bộ thực hiện phân tích
9	Nguyễn Bảo Ngọc	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Cán bộ thực hiện phân tích
10	Nguyễn Mỹ Linh	Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên	Cán bộ thực hiện phân tích

DANH MỤC VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

CP:	Chính phủ
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BKHCN:	Bộ Khoa học và Công nghệ
NĐ:	Nghị định
QCVN:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
TT:	Thông tư
QA	Bảo đảm chất lượng (quality assurance)
QC	Kiểm soát chất lượng (quality control)

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Căn cứ thực hiện

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

- Nghị định 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

- Hợp đồng số 132/2026/HĐ/DNA – MT&TN ngày 10/03/2026 giữa Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV và Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên về việc quan trắc môi trường bên trong Dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân cơ năm 2026.

1.2. Thời gian thực hiện

- Quan trắc môi trường bên trong Dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ thuộc Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV quý I năm 2026 được thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến ngày 23/4/2026.

- Môi trường khí thải tần suất thực hiện: 03 tháng/lần.

- Môi trường nước thải:

+ Nước thải sản xuất: 03 tháng/lần

+ Nước thải sinh hoạt: 03 tháng/lần

+ Nước dưới đất: 03 tháng/lần

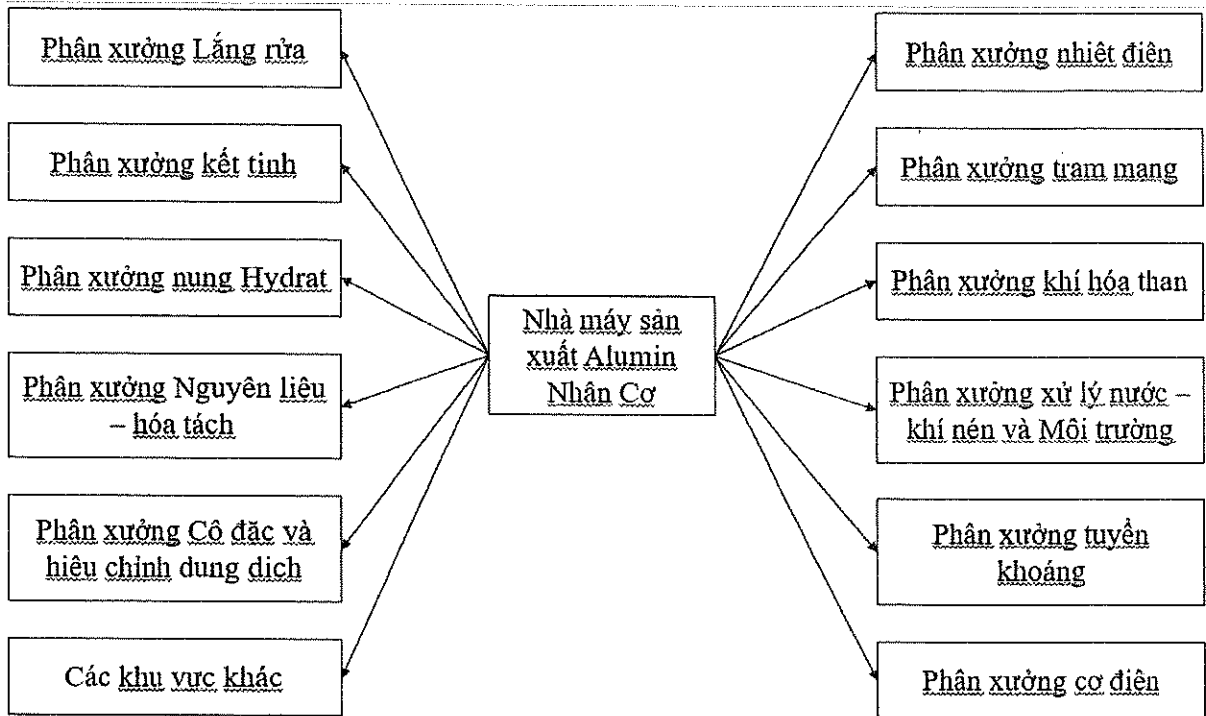
Chủ đầu tư: Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

1.3. Hoạt động của cơ sở

- Hoạt động chính của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV là: Quản lý và vận hành Nhà máy Alumin Nhân Cơ. Đây là một trong hai dự án thí điểm tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng bauxite để sản xuất Alumin, tiến tới sản xuất nhôm, do Tập Đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) làm chủ đầu tư.

- Các phân xưởng hoạt động trong nhà máy có phát thải được thể hiện dưới sơ đồ sau:

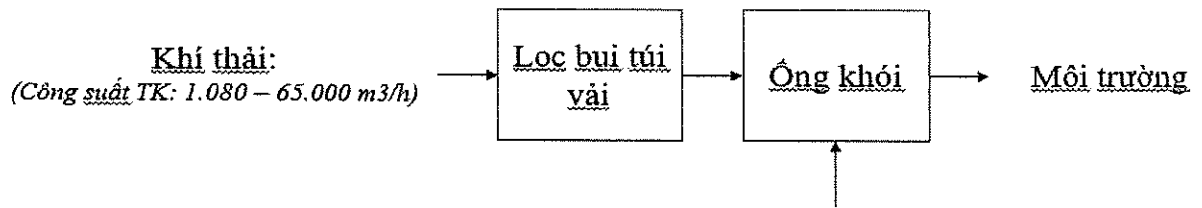


1.4. Công trình xử lý chất thải

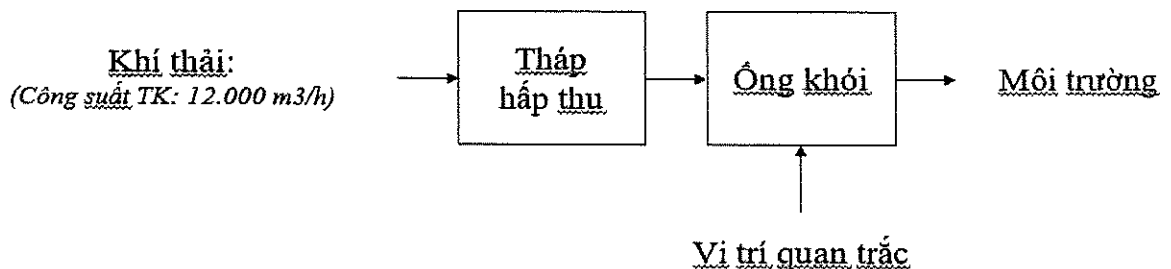
(Theo GPMT số 506/GPMT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp)

1.4.1. Môi trường khí thải

* Hệ thống xử lý Bụi:



* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than:

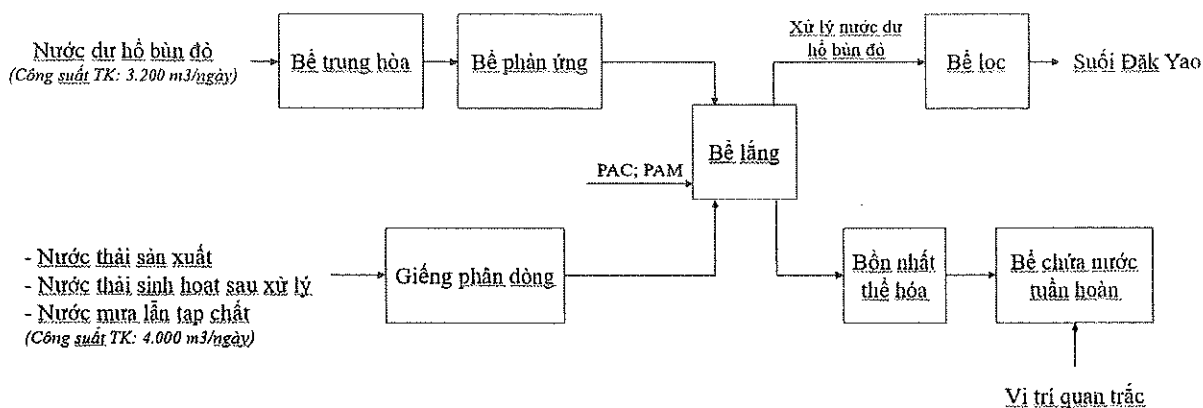


1.4.2. Môi trường nước

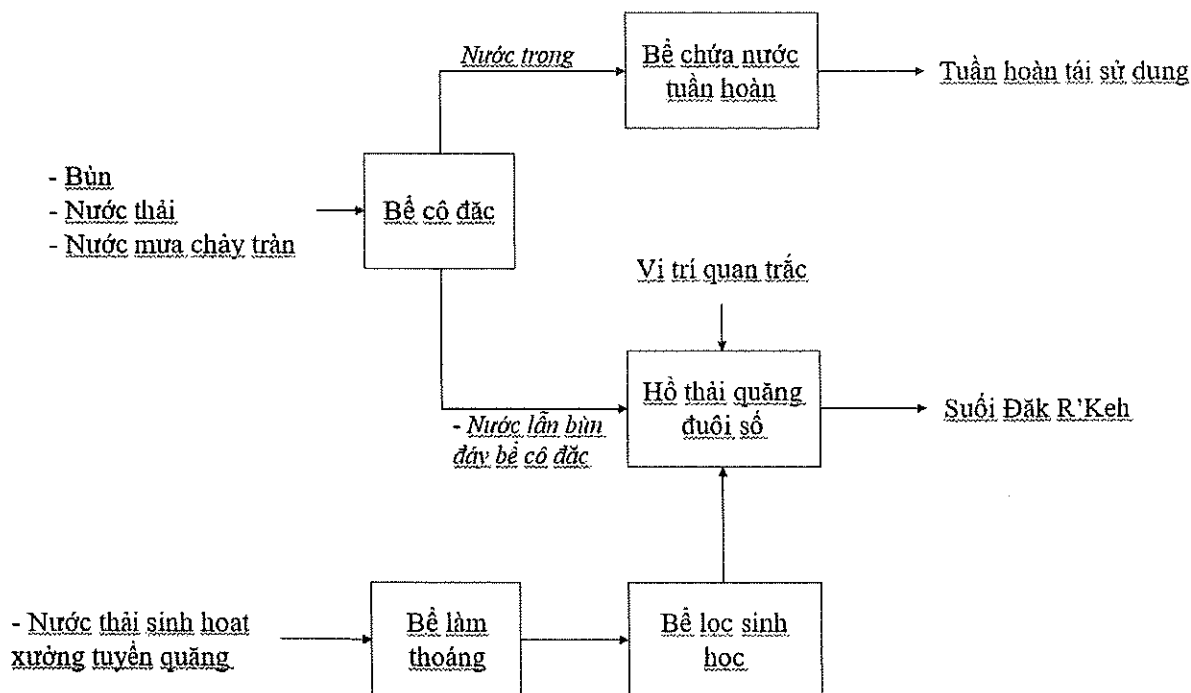
* Hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy Alumin D10:

Chủ đầu tư: Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV

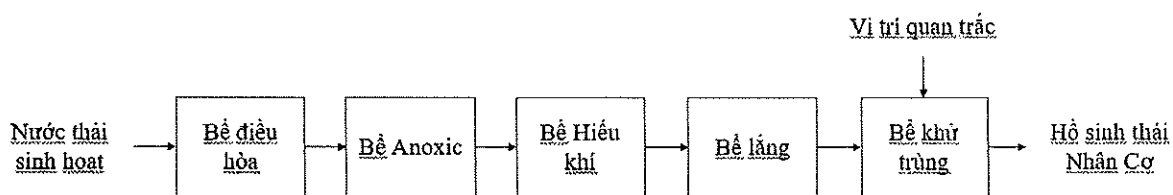
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên



*** Hệ thống xử lý nước thải xưởng tuyển quặng:**



*** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu nhà ở cán bộ, công nhân viên:**



1.5. Đơn vị tham gia thực hiện

1.5.1. Đơn vị thực hiện

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên có trụ sở chính tại số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên có:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp. Cụ thể là Quyết định số 38/GCN-BNNMT ngày 07 tháng 8 năm 2025 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kí về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có hiệu lực đến ngày 06/8/2028.

- Quyết định số 2028/QĐ-VPCNCL về việc công nhận phòng thí nghiệm: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 mã số VILAS 1244.

- Chứng chỉ công nhận Nhà cung cấp chương trình thử nghiệm thành thạo: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17043:2010 mã số VIPAS 001 (Là đơn vị duy nhất trên toàn quốc được công nhận).

- Chứng chỉ công nhận hệ thống quản lý chất lượng: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số 9199301141475-QMS.

1.5.2. Nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài

Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ môi trường, số hiệu VIMCERT 079 theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP giấy chứng nhận số 73/GCN – BTNMT cấp ngày 16/12/2024.

1.6. Phạm vi thực hiện của Hợp đồng

Các khu vực quan trắc thuộc phạm vi quản lý của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV bao gồm: Khu vực nhà điều hành, khu vực các phân xưởng trong nhà máy: Phân xưởng nhiên liệu – hóa tách; phân xưởng nung hydrat; phân xưởng nhiệt điện, phân xưởng trạm mạng; phân xưởng khí hóa than, phân xưởng xử lý nước, khí nén và môi trường, các khu vực khác...

Thông tin về các điểm quan trắc được mô tả trong các bảng sau:

Bảng 1: Thông tin về các điểm quan trắc chất lượng môi trường khí thải

TT	Các vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
1	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ băng tải vận chuyển quặng	KT1	Bụi tổng, lưu lượng khí thải	Khu đồng nhất quặng	107°34'52.6"E	11°57'51.1"N
2	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ băng tải vận chuyển quặng	KT2		Khu tôi vôi	107°35'00.7"E	11°58'11.3"N
3	Ống thải hệ thống lọc bụi túi và từ gàu tải, kho chứa, máy cấp liệu rung, phễu bốc tro tại hệ thống chứa vôi và tôi vôi	KT3		Khu nghiền quặng	107°35'00.6"E	11°58'11.5"N
4	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển quặng	KT4		Khu vực Phân xưởng Nhiệt điện	107°35'00.4"E	11°58'12.6"N
5	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ bunke cấp than cho lò hơi (1)	KT11			107°35'25.2"E	11°58'03.3"N
6	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ bunke cấp than cho lò hơi (2)	KT12		Khu vực cấp than	107°35'18.4"E	11°58'06.2"N
7	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm vận chuyển tại hệ thống chuyên than	KT13			107°35'19.0"E	11°58'06.4"N
8	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm nghiền, phân loại than	KT14		Khu vực nghiên cứu với nhiệt điện	107°35'19.2"E	11°58'06.9"N
9	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ hệ thống máy nghiền đá vôi	KT15			107°35'21.8"E	11°55'07.4"N
10	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ silo chứa vôi tại hệ thống nghiền đá vôi	KT16			107°35'15.2"E	11°58'21.7"N
11	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển đá vôi	KT17			107°35'25.9"E	11°58'08.0"N

TT	Các vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	
				Kinh độ	Vĩ độ
12	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển than, kho chứa	KT18	Khu vực Phân xưởng khí hóa than	107°35'01.4"E	11°58'09.6"N
13	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải trung chuyển	KT19		107°35'28.6"E	11°58'08.5"N
14	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn sàng lọc	KT20		107°35'52.6"E	11°57'51.1"N
15	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ máng trượt khí của các silo trung gian A19-F1S003a	KT22	Khu vực chuyên đóng gói và lưu giữ Alumin	107°35'01.7"E	11°58'11.8"N
16	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ máng trượt khí của các silo trung gian A19-F1S003b	KT23		107°35'00.7"E	11°58'11.5"N
17	Ống thải phát sinh từ bồn chứa AO	KT24	Khu nước tuần hoàn ống đứng đôi		
18	Ống thải hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than	KT21		NH ₃ , H ₂ S, CH ₃ SH	107°35'00.6"E

Bảng 2: Thông tin về các điểm quan trắc chất lượng môi trường nước

TT	Các vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	
				Kinh độ	Vĩ độ
I	Môi trường nước thải công nghiệp				
1	Nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1	NT1	pH, nhiệt độ, TSS, độ màu, tổng N, NH ₄ ⁺ , S ²⁻ , Cl ⁻ , Hg, Pb, Cd, As, Zn, Ni, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ ; Cu, Mn, Fe, BOD5, COD, Clo dư,	107°32'07.0"E	11°56'22.0"N
2	Nước thải sản xuất nhà máy Alumin – Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10	NT2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10	107°35'22.0"E	11°58'19.0"N

Chủ đầu tư: Công ty Nhóm Đăk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

TT	Các vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
3	Nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng bauxite Nhân Cơ	NT3	coliform, tổng dầu mỡ khoáng, tổng P, phenol, F ⁻ , CN ⁻ , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường	107°30'10.0"E	11°54'33.0"N
4	Nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2	NT4	pH, nhiệt độ, TSS, độ màu, tổng N, NH ₄ ⁺ , S ²⁻ , Cl ⁻ , Hg, Pb, Cd, As, Zn, Ni, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Mn, Fe, BOD5, COD, Clo dư, coliform, tổng dầu mỡ khoáng, tổng P, phenol, F ⁻ , CN ⁻ , tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β	Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2	107°32'27.0"E	11°56'21.3"N
II						
1	Môi trường nước thải sinh hoạt					
1	Khu nhà ở CBCNV	NT5	pH, TDS, TSS, NO ³⁻ , NH ₄ ⁺ , S ²⁻ , BOD ₅ , Coliform, dầu mỡ động thực vật, PO ₄ ³⁻ , chất HDBM	Khu nhà ở 5 tầng của CBCNV	107°34'36.0"E	11°58'16.0"N
III						
1	Nước dưới đất					
1	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 01 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN3	pH, Fe, Pb, Zn, Al, Na		107°34'28.2"E	11°57'51.5"N
2	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 02 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN2			107°34'30.0"E	11°57'51.0"N

Chủ đầu tư: Công ty Nhóm Đắk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

TT	Các vị trí quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	
				Kinh độ	Vĩ độ
3	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 04 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN4		107°34'30.0"E	11°57'34.0"N
4	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 05 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN5		107°34'30.6"E	11°57'33,9"N
5	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 07 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN6		107°34'52.0"E	11°57'25.0"N
6	Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 09 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ	NN1		107°34'51.6"E	11°57'40.5"N

2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. Môi trường khí thải

Bảng 3: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường khí thải quý I năm 2026

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)	H ₂ S (mg/Nm ³)	CH ₃ SH (mg/Nm ³)
1	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ băng tải vận chuyển quặng	KT1	5.400	24	-	-	-
2	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ băng tải vận chuyển quặng	KT2	11.040	34	-	-	-
3	Ống thải hệ thống lọc bụi túi và từ gầu tải, kho chứa, máy cấp liệu rung, phễu bốc tro tại hệ thống chứa vôi và tôi vôi	KT3	35.160	5	-	-	-
4	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển quặng	KT4	35.580	2	-	-	-

Báo cáo kết quả quan trắc môi trường bên trong Dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ
- Công ty Nhóm Đăk Nông – TKV quý I năm 2026.

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)	H ₂ S (mg/Nm ³)	CH ₃ SH (mg/Nm ³)
5	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ bункe cấp than cho lò hơi (1)	KT11	7.500	4	-	-	-
6	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ bункe cấp than cho lò hơi (2)	KT12	6.180	17	-	-	-
7	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm vận chuyển tại hệ thống chuyển than	KT13	14.700	8	-	-	-
8	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm nghiền, phân loại than	KT14	21.480	20	-	-	-
9	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ hệ thống máy nghiền đá vôi	KT15	12.600	5	-	-	-
10	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ silo chứa vôi tại hệ thống nghiền đá vôi	KT16	2.340	15	-	-	-
11	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển đá vôi	KT17	3.060	36	-	-	-
12	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải vận chuyển than, kho chứa	KT18	19.140	28	-	-	-
13	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ băng tải trung chuyển	KT19	23.340	15	-	-	-
14	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn sàng lọc	KT20	21.240	50	-	-	-
15	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ máng trượt khí của các silo trung gian A19-F1S003a	KT22	14.340	30	-	-	-
16	Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ máng trượt khí của các silo trung gian A19-F1S003b	KT23	16.620	23	-	-	-
17	Ống thải phát sinh từ bồn chứa AO(*)	KT24	-	-	-	-	-

Chủ đầu tư: Công ty Nhóm Đăk Nông – TKV
Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Báo cáo kết quả quan trắc môi trường bên trong Dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ
- Công ty Nhóm Đắk Nông – TKV quý I năm 2026.

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu mẫu	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi tổng (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)	H ₂ S (mg/Nm ³)	CH ₃ SH (mg/Nm ³)
18	Ống thải hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than	KT21	-	-	31	<6	<0,007
	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8; Kv=1,0)		-	160	40	6	-
	QCVN 20:2009/BTNMT		-	-	-	-	15

- QCVN 19:2009/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Ghi chú: (*) không thực hiện lấy mẫu trong quý I năm 2026

Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV tiến hành quan trắc môi trường khí thải bên trong nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ tại những khu vực có hoạt động của ống thổi lọc bụi, ống thổi hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than.

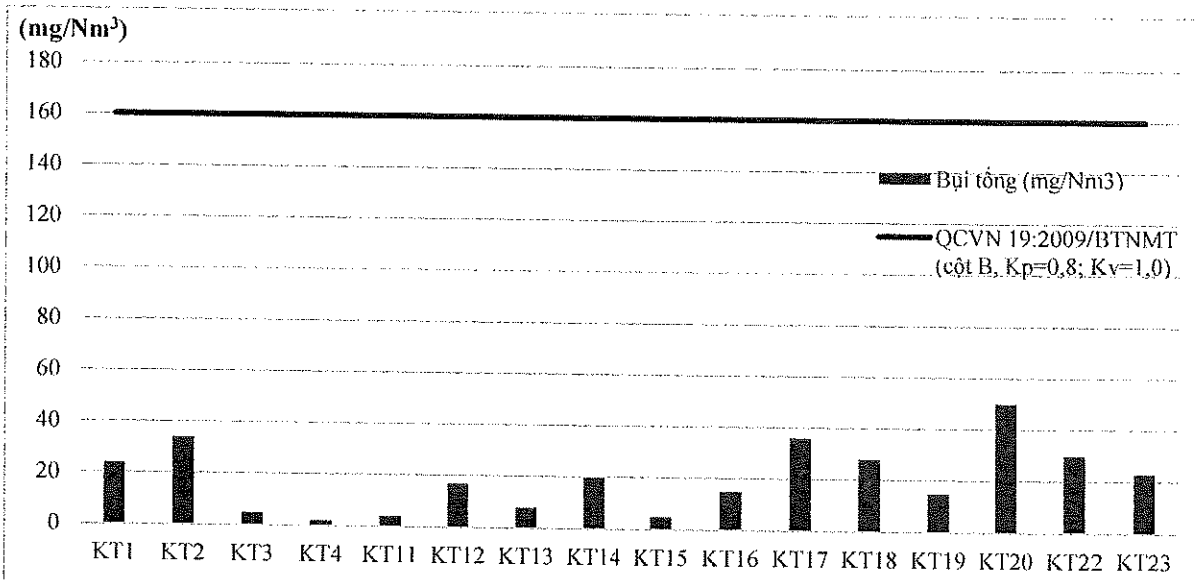
Kết quả quan trắc môi trường khí thải tại thời điểm quý I năm 2026 bên trong nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV trình bày tại bảng 2 và được so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.1.1. Lưu lượng

Lưu lượng xả thải của các dòng khí thải đo được tại thời điểm quan trắc quý I năm 2026 đều thấp hơn lưu lượng xả thải lớn nhất theo thiết kế của các dòng khí thải (từ 720 m³/h đến 45.293 m³/h)

2.1.2. Bụi tổng

Hàm lượng bụi tổng tại các vị trí quan trắc thời điểm quý I năm 2026 bên trong nhà máy Alumin Nhân Cơ của Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV được thể hiện dưới biểu đồ sau:



Hàm lượng bụi tổng trong các mẫu khí thải sau xử lý tại thời điểm quan trắc quý I năm 2026 dao động từ 02 ÷ 50 mg/Nm³, đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p=0,8; K_v=1,0): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Tại thời điểm quan trắc môi trường bên trong Dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ quý I năm 2026 (từ ngày 23/3/2026 đến ngày 26/3/2026), do yếu tố khách quan dẫn đến hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bồn chứa AO tạm thời không hoạt động. Do đó, việc quan trắc tại vị trí này không thể thực hiện được.

2.1.3. Hàm lượng các thông số khí khác

Hàm lượng các thông số NH₃ và H₂S trong khí thải của ống thổi hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than quan trắc tại thời điểm quý I năm 2026 đều nằm

trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,8; Kv=1,0): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Hàm lượng các thông số CH₃SH trong khí thải của ống thải hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than quan trắc tại thời điểm quý I năm 2026 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.2. Môi trường nước

2.2.1. Nước thải sản xuất

Chất lượng nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1, nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2, Nhà máy sản xuất Alumin – hệ thống xử lý nước thải tập trung D10, nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng Bauxite Nhôm được đánh giá theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Trong thời gian quý I năm 2026, khu vực xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đang vào mùa khô, nên khu vực Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1 và nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng Bauxite không có nước. Do đó, việc quan trắc tại vị trí này không thể thực hiện được.

Chất lượng nước thải sản xuất tại nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2, Nhà máy sản xuất Alumin – hệ thống xử lý nước thải tập trung D10 trong quý I năm 2026 phần lớn thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Chỉ có 01 trường hợp tại Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 có thông số Coliform vượt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9). Trong hệ thống xử lý nước thải xưởng tuyển quặng, hồ thải quặng là nơi chứa nước và bùn từ xả từ đáy Bể cô đặc bùn và nước thải từ bể lọc sinh học (Xem sơ đồ hệ thống xử lý nước thải). Tại đây không có thêm hệ thống xử lý nước thải khác, do đó nồng độ Coliform cao hơn ngưỡng cho phép.

Bảng 4: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải sản xuất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9) Cmax	Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10 (NT2)	Hồ chứa bùn sau tuyển số 2 (NT4)
1	Nhiệt độ	°C	40	38,7	28,9
2	pH	-	5,5-9	8,70	7,52
3	Độ màu	Pt-Co	150	<15	<15
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	81	22	<6
5	COD	mg/L	121,5	12	9

Chủ đầu tư: Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9) Cmax	Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10 (NT2)	Hồ chứa bùn sau tuyển số 2 (NT4)
6	BOD ₅	mg/L	40,5	6	<3
7	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,81	<0,009	<0,009
8	Asen (As)	mg/L	0,081	<0,003	<0,003
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0081	<0,00006	<0,00006
10	Chì (Pb)	mg/L	0,405	<0,006	<0,006
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,081	<0,0009	<0,0009
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,081	<0,009	<0,009
13	Đồng (Cu)	mg/L	1,62	<0,09	<0,09
14	Kẽm (Zn)	mg/L	2,43	<0,06	<0,06
15	Niken (Ni)	mg/L	0,405	<0,006	0,013
16	Mangan (Mn)	mg/L	0,81	<0,09	<0,09
17	Sắt (Fe)	mg/L	4,05	<0,09	<0,09
18	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	0,081	<0,003	<0,003
19	Tổng Phenol	mg/L	0,405	<0,003	<0,003
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	8,1	<3	<3
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,405	<0,12	<0,12
22	Florua	mg/L	8,1	<0,12	<0,12
23	Clorua	mg/L	810	<9	<9
24	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	8,1	2,59	0,63
25	Tổng Nitơ	mg/L	32,4	6	<6
26	Tổng Photpho	mg/L	4,86	0,69	0,46
27	Clo dư	mg/L	1,62	<0,78	<0,78
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	<0,005	<0,005
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1	<0,05	<0,05
30	Coliform	MPN/ 100ml	5.000	14	54.000

2.2.2. Nước thải sinh hoạt

Chất lượng môi trường nước thải sinh hoạt của khu vực cán bộ công nhân viên Công ty Nhôm Đắk Nông -TKV thời điểm quan trắc quý I năm 2026 trình bày tại Bảng 5 và được đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K=1,2).

Chất lượng nước thải sinh hoạt của khu vực cán bộ công nhân viên Công ty Nhôm Đắk Nông -TKV phần lớn thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

Chủ đầu tư: Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

14:2008/BTNMT (cột B; K=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Chỉ có 01 trường hợp thông số Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K=1,2).

Bảng 5: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; Kq=0,9; Kf=0,9) Cmax	Hệ thống xử lý nước thải khu nhà CBCNV (NT5)
1	Nhiệt độ	°C	-	24,5
2	pH	-	5-9	7,45
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120	146
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.200	519
5	BOD ₅	mg/L	60	17
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	4,8	1,50
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	12	2,31
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	60	0,09
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24	<3
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12	0,94
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	12	5,24
12	Coliform	MPN/100ml	5.000	2.200

2.2.3. Nước dưới đất

Chất lượng môi trường nước dưới đất của các giếng quan trắc số 01; giếng quan trắc số 02; giếng quan trắc số 04; giếng quan trắc số 05; giếng quan trắc số 07; giếng quan trắc số 09 trình bày tại Bảng 6 và được đánh giá theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất QCVN 09:2023/BTNMT.

Chất lượng nước dưới đất tại các giếng quan trắc xung quanh khu vực hồ bùn đỏ phần lớn thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, có 03/06 giếng quan trắc có kết quả quan trắc thông số Chì (Pb) và 01/06 giếng quan trắc có kết quả quan trắc thông số Kẽm (Zn) vượt giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

Bảng 6: Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 09:2023/BTNMT	Giếng số 09 (NN1)	Giếng số 02 (NN2)	Giếng số 01 (NN3)
1	pH	-	5,8 – 8,5	6,24	6,84	6,73
2	Chì (Pb)	mg/L	0,01	0,009	0,013	0,011
3	Sắt (Fe)	mg/L	5	0,71	0,71	0,41
4	Kẽm (Zn)	mg/L	3	1,25	9,81	2,89
5	Nhôm (Al)	mg/L	-	<0,001	<0,001	<0,001
6	Natri (Na)	mg/L	-	<0,005	<0,005	<0,005

Chủ đầu tư: Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 09:2023/BTNMT	Giếng số 04 (NN4)	Giếng số 05 (NN5)	Giếng số 07 (NN6)
1	pH	-	5,8 – 8,5	6,36	6,67	6,23
2	Chì (Pb)	mg/L	0,01	0,009	0,012	<0,006
3	Sắt (Fe)	mg/L	5	0,86	0,29	0,22
4	Kẽm (Zn)	mg/L	3	0,68	0,98	0,35
5	Nhôm (Al)	mg/L	-	<0,001	<0,001	<0,001
6	Natri (Na)	mg/L	-	<0,005	<0,005	<0,005

3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC

3.1. KẾT QUẢ QA/QC HIỆN TRƯỜNG

* Lấy mẫu hiện trường

- Tuân thủ vị trí lấy mẫu theo chương trình lấy mẫu (Nếu có thay đổi vị trí sẽ được ghi rõ trong biên bản, báo cáo lấy mẫu).

- Quy trình lấy mẫu tuân thủ theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Mẫu khí thải: Thực hiện lắp đặt thiết bị lấy mẫu theo đúng hướng dẫn, không để cho ống dẫn mẫu và bơm thu mẫu bị hở, tránh làm nhiễm bẩn mẫu do khí thải từ phương tiện vận chuyển hay từ nhân viên lấy mẫu,...

- Tất cả các thông tin lấy mẫu được ghi chép đầy đủ vào biên bản lấy mẫu và lưu hồ sơ.

- Mẫu lấy mẫu tại hiện trường do người có thẩm quyền kiểm tra, ký biên bản lấy mẫu ở mỗi địa điểm lấy mẫu.

*QA/QC trong đo thử nghiệm tại hiện trường

- Tuân thủ vị trí tiến hành đo đạc mẫu theo chương trình lấy mẫu (Nếu có thay đổi vị trí sẽ được ghi rõ trong biên bản, báo cáo lấy mẫu).

- Các đầu đo được vệ sinh sạch sẽ trước mỗi lần đo.

- Dụng cụ chứa mẫu: phù hợp với từng thông số quan trắc như hóa lý, vi sinh. Bảo đảm chất lượng, không làm ảnh hưởng hoặc biến đổi chất lượng của mẫu như chai thủy tinh nâu, bình nhựa, chai vi sinh đã được hấp tiệt trùng. Mẫu sau khi lấy được dán nhãn ngay và nhãn được duy trì trong suốt thời gian tồn tại của mẫu (nội dung nhãn gồm: ký hiệu mẫu, ngày lấy, hình thức bảo quản).

- Tuân thủ quy trình thao tác chuẩn khi đo mẫu. Khi đo thông số bằng máy móc ngoài hiện trường được được nhúng trực tiếp các thiết bị đo vào mẫu nước hoặc nhúng vào các dụng cụ chứa mẫu phụ để đo, sau khi đo, mẫu đó phải đổ đi.

- Giá trị đo tại hiện trường được ghi chép tuân thủ các biểu ghi chuẩn, đầy đủ thông số, giá trị.

- Tất cả các điều kiện môi trường ảnh hưởng kết quả thử nghiệm tại hiện trường được theo dõi và lưu hồ sơ.

- Mẫu đo đạc tại hiện trường do người có thẩm quyền kiểm tra, ký biên bản ở mỗi địa điểm đo đạc mẫu

***QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu**

- Mẫu sau khi lấy được bảo quản mẫu theo quy trình chuẩn về bảo quản mẫu, mẫu trắng. Nếu có sự thay đổi phương thức bảo quản sẽ được ghi rõ trong báo cáo lấy mẫu.

- Hóa chất và thuốc thử bảo quản có thể được đóng đo trước và cho vào các lọ nhỏ hoặc ampul và hàn kín để tránh phải pha chế ngoài hiện trường.

- Việc vận chuyển mẫu đã lấy tuân thủ quy trình chuẩn về vận chuyển mẫu, mẫu trắng. Mẫu được vận chuyển an toàn về mặt số lượng và chất lượng, không bị nhiễm bẩn từ bên ngoài và không là một nguồn gây nhiễm bẩn. Mẫu được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng, được cố định chắc chắn, khi vận chuyển có nhãn (ký hiệu) phân loại và tuân thủ thời gian vận chuyển.

- Trong trường hợp mẫu được vận chuyển và lưu giữ vượt quá thời gian khuyến nghị bảo quản tối đa trước khi bắt đầu phân tích, dù mẫu có được phân tích hay không thì vẫn sẽ được kiểm tra lại cùng với khách hàng, nếu mẫu được quyết định là vẫn dùng phân tích thì sẽ được báo cáo rõ thời gian từ khi lấy mẫu đến khi phân tích.

- Mẫu được bàn giao sau khi kết thúc quá trình bảo quản và vận chuyển. Quá trình bàn giao, mẫu được kiểm tra tình trạng, được xác nhận của người có thẩm quyền ở bộ phận giao, nhận mẫu.

- Nhân viên nhận mẫu sẽ mã hóa mẫu và phân phối mẫu sang phòng thí nghiệm theo đúng quy định.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

3.2.1. Kiểm soát chất lượng (QC)

Công ty Nhôm Đắk Nông – TKV thực hiện quan trắc môi trường quý I năm 2026 bên trong dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân cơ với số lượng mẫu: 17 mẫu khí thải/18 vị trí, 09 mẫu nước/09 vị trí

Đối với mẫu nước: Tiến hành lấy 01 mẫu trắng hiện trường và 01 mẫu lập hiện trường.

- Kết quả phân tích mẫu trắng hiện trường đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích. Cho thấy điều kiện lấy mẫu, thiết bị, hóa chất và thao tác của kỹ thuật viên tại hiện trường không làm nhiễm bẩn mẫu, gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích.

- Đối với mẫu lập hiện trường, độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD, được tính toán như sau:

$$RPD = \frac{|LD1 - LD2|}{\left[\frac{LD1 + LD2}{2} \right]} \times 100\%$$

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu lập;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng các chất trong mẫu lập hiện trường không thay đổi nhiều, độ chụm RPD (%) đều nhỏ hơn 20% theo yêu cầu của Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.2.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Phòng thí nghiệm (PTN) xây dựng đầy đủ hồ sơ phương pháp và quy trình thao tác chuẩn (SOP) và phê duyệt phương pháp cho các thông số phân tích. Tất cả các quá trình phân tích, tính toán và xử lý số liệu đều được kiểm soát theo một quy trình đã quy định tại SOP của PTN. Đối với một số thông số không thực hiện được, PTN đã tiến hành lựa chọn dịch vụ do bên ngoài cung cấp. Nhà cung cấp bên ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Để kiểm soát chất lượng mẫu phân tích, PTN thực hiện phân tích các mẫu kiểm soát sau đây: (1) mẫu trắng phương pháp để kiểm soát khả năng nhiễm bẩn của hóa chất, dụng cụ, thiết bị, (2) mẫu lập để đánh giá độ chụm của kết quả phân tích, (3) mẫu thêm chuẩn và mẫu chuẩn thẩm tra để đánh giá độ chính xác của kết quả phân tích.

+ Mẫu trắng phương pháp: được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Giá trị của mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

+ Mẫu lập: trong một mẻ mẫu tiến hành phân tích 1 mẫu lập, đánh giá thông qua sự khác biệt $RPD\% < 30\%$.

+ Mẫu chuẩn thẩm tra và mẫu thêm chuẩn: trong một mẻ mẫu tiến hành phân tích 1 mẫu chuẩn thẩm tra và 1 mẫu thêm chuẩn. Kết quả được chấp nhận khi hiệu suất thu hồi (R%) nằm trong giới hạn quy định ($80\% \leq R\% \leq 120\%$).

- Ngoài việc đánh giá kết quả phân tích của các mẫu kiểm soát (mẫu trắng phương pháp, mẫu lập, mẫu thêm chuẩn và mẫu chuẩn thẩm tra), PTN thực hiện định kỳ việc kiểm soát xu hướng, diễn biến của kết quả phân tích dựa trên phương pháp thống kê bằng cách xây dựng các biểu đồ kiểm soát chất lượng. Giá trị kết quả phân tích của các mẫu kiểm soát đều nằm trong giới hạn cảnh báo hoặc giữa giới hạn cảnh báo và giới hạn kiểm soát và hai giá trị kiểm soát trước đó đều nằm trong giới hạn cảnh báo, cho thấy phương pháp vẫn được kiểm soát và kết quả phân tích được chấp nhận.

- Các thiết bị trong PTN được bảo trì, hiệu chuẩn định kỳ và được kiểm soát thiết bị thường xuyên.

- Hàng năm, PTN tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các thông tư và QCVN đã ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Mẫu sau khi nhận về PTN được phân loại, bảo quản ở 4°C và được tiến hành phân tích.

- PTN đã theo dõi, kiểm soát và ghi nhận các điều kiện môi trường, nhiệt độ tủ bảo quản mẫu, nhiệt độ tủ bảo quản hóa chất bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử

nghiệm hoặc không ảnh hưởng bất lợi đến chất lượng của các phép phân tích.

- Mẫu sau khi phân tích được lưu trữ trong vòng 01 tháng. Trong trường hợp không có khiếu nại phát sinh, cán bộ phòng thí nghiệm sẽ lập hồ sơ hủy và tiến hành hủy mẫu lưu.

- Khi các tiêu chí đặt ra không đạt được, PTN sẽ rà soát lại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa đảm bảo độ chính xác của các kết quả thí nghiệm.

4. KẾT LUẬN

4.1. Bụi, khí thải

Tại thời điểm quan trắc quý I năm 2026 của Công ty Nhôm Đắk Nông, hàm lượng bụi tổng và các thông số vô cơ (NH_3 và H_2S) trong các mẫu khí thải đều thấp hơn giới hạn cho phép tương ứng theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Hàm lượng CH_3SH trong mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nước rửa khí hóa than thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4.2. Môi trường nước

Nước thải sản xuất: Trong quý I năm 2026, Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV lấy 02 mẫu nước thải sản xuất bao gồm: Mẫu nước thải sản xuất nhà máy Tuyển - Hồ chứa bùn sau Tuyển rửa số 2, Nước thải sản xuất nhà máy Alumin Nhân Cơ - Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10 của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV. Kết quả quan trắc phần lớn thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q=0,9$; $K_f=0,9$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Chỉ có 01 trường hợp tại Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 có thông số Coliform vượt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q=0,9$; $K_f=0,9$).

Trong thời gian quý I năm 2026, không thực hiện lấy mẫu nước thải đối với Hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1 và nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng Bauxite không có nước do khu vực xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đang vào mùa khô, các hồ không có nước thải.

Nước thải sinh hoạt: Trong quý I năm 2026, Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV lấy 01 mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu vực nhà ở của CBCNV. Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu vực nhà ở của CBCNV sau khi phân tích các chỉ tiêu quan trắc đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nước dưới đất: Trong quý I năm 2026, thực hiện lấy mẫu tại 06 giếng quan trắc xung quanh khu vực hồ bùn đỏ. Kết quả quan trắc phần lớn thông số nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, có 03/06 giếng quan trắc có kết quả quan trắc thông số Chì (Pb) và 01/06 giếng quan trắc có kết quả quan trắc thông số Kẽm (Zn) vượt giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT.

PHỤ LỤC: PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sản xuất nhà máy Tuyển – Hồ chứa bùn sau tuyển số 2

Loại mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NTSX1

Tọa độ: 107°32'00,8"E và 11°56'57,0"N

Ngày lấy mẫu: 23/3/2026

Thời gian lấy mẫu: 16 giờ 02 phút

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp cột B),

Hệ số $K_f=0,9$ $K_q=0,9$

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C_{max}	Số lần vượt
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,9	40	
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,52	5,5-9	
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	<15	150	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	<6	81	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	<3	40,5	
7	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + TCVN 6658:2000	<0,009	0,81	
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,003	0,081	
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,00006	0,0081	
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006	0,405	
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0009	0,081	
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500Cr-B:2023	<0,009	0,081	
13	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	1,62	
14	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,06	2,43	
15	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,013	0,405	
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	0,81	
17	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	4,05	
18	Tổng Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	<0,003	0,081	





VIMCERT 244

VILAS 1244

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
19	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	<0,003	0,405	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520-B&F:2023	<3	8,1	
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,12	0,405	
22	Florua	mg/L	SMEWW 4500 F-B&D:2023	<0,12	8,1	
23	Clorua	mg/L	SMEWW 4500 Cl-B:2023	<9	810	
24	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,63	8,1	
25	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	<6	32,4	
26	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,46	4,86	
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,78	1,62	
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,005	0,1	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,05	1	
30	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	54.000	5.000	10,8

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Quản lý chất lượng

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Giám đốc

Cù Đình Trí

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



Nguyễn Quang Vinh



Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 40:2011/BTNMT;
- Giá trị tối đa cho phép C_{max} = C x K_q x K_f.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải nhà máy sản xuất Alumini – Hệ thống xử lý nước thải tập trung D10

Loại mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NTSX2

Tọa độ: 107°35'12,2"E và 11°58'08,5"N

Ngày lấy mẫu: 24/3/2026

Thời gian lấy mẫu: 10 giờ 22 phút

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp cột B),

Hệ số $K_f=0,9$ $K_q=0,9$

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C_{max}	Số lần vượt
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	38,7	40	
2	pH	-	TCVN 6492:2011	8,70	5,5-9	
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	<15	150	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	22	81	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6	40,5	
7	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + TCVN 6658:2000	<0,009	-	
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,003	0,081	
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,00006	0,0081	
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006	0,405	
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0009	0,081	
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500Cr-B:2023	<0,009	0,081	
13	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	1,62	
14	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,06	2,43	
15	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006	0,405	
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	0,81	
17	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,09	4,05	
18	Tổng Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500- CN.C&E:2023	<0,003	0,081	





VIMCERT 244

VILAS 1244

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
19	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	<0,003	0,405	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520-B&F:2023	<3	8,1	
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,12	0,405	
22	Florua	mg/L	SMEWW 4500 F- B&D:2023	<0,12	8,1	
23	Clorua	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B:2023	<9	810	
24	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,59	8,1	
25	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	6	32,4	
26	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,69	4,86	
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,78	1,62	
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,005	0,1	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,05	1	
30	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	14	5.000	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Quản lý chất lượng

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Giám đốc

Cù Đình Trí

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



Nguyễn Quang Vinh



Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 40:2011/BTNMT;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_q \times K_f$.



VIMCERT 244

VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.10.DV/NT.17

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu vực nhà ở cán bộ công nhân viên

Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt

Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NTSH

Tọa độ: 107°34'37,2"E và 11°58'16,9"N

Ngày lấy mẫu: 23/3/2026

Thời gian lấy mẫu: 09 giờ 42 phút

Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Bảng 1, cột B, Hệ số K=1,2)

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	24,5	-	
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,45	5-9	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:203	146	120	1,22
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	MHCEM/F-SOP-W.05	519	1.200	
5	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	17	60	
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	1,50	4,8	
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,31	12	
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023	0,09	60	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<3	24	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C:2023	0,94	12	
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	5,24	12	
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.200	5.000	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Quản lý chất lượng

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Giám đốc

Cù Đình Trí

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 14:2008/BTNMT;
- Giá trị tối đa cho phép C_{max} = C x K.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắc Nông
Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng
Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 09 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ
Loại mẫu: Nước dưới đất
Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN1
Ngày lấy mẫu: 23/3/2026
Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
Tọa độ: 107°34'51,6"E và 11°57'40,5"N
Thời gian lấy mẫu: 16 giờ 39 phút

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,24	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,01	
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,71	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,25	3	
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 09:2023/BTNMT.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 02 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ

Loại mẫu: Nước dưới đất

Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN2

Tọa độ: 107°34'30"E và 11°57'51"N

Ngày lấy mẫu: 23/3/2026

Thời gian lấy mẫu: 16 giờ 48 phút

Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,84	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,013	0,01	1,30
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,71	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	9,18	3	3,06
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 09:2023/BTNMT.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty
Nhôm Đắc Nông
Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng
Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 01 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ
Loại mẫu: Nước dưới đất
Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN3 Tọa độ: 107°34'28,2"E và 11°57'51,5"N
Ngày lấy mẫu: 23/3/2026 Thời gian lấy mẫu: 16 giờ 56 phút
Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước
dưới đất

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,73	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,01	1,10
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,89	3	
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh trong QCVN 09:2023/BTNMT.

**PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)**

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông
Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng
Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 04 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ
Loại mẫu: Nước dưới đất
Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN4
Ngày lấy mẫu: 23/3/2026
Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Tọa độ: 107°34'30,0"E và 11°57'34,0"N

Thời gian lấy mẫu: 17 giờ 08 phút

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,36	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,01	
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,86	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,68	3	
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



Giám đốc

Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- KPH: Không phát hiện.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông
Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng
Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 05 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ
Loại mẫu: Nước dưới đất
Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN5
Ngày lấy mẫu: 23/3/2026
Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Tọa độ: 107°34'30,6"E và 11°57'33,9"N

Thời gian lấy mẫu: 17 giờ 15 phút

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,67	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,012	0,01	1,20
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,29	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,98	3	
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- KPH: Không phát hiện.



PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đăk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước ngầm lấy tại Giếng quan trắc số 07 xung quanh khu vực hồ bùn đỏ

Loại mẫu: Nước dưới đất

Kí hiệu mẫu: DV-LĐ-NN6

Tọa độ: 107°34'52"E và 11°57'25"N

Ngày lấy mẫu: 23/3/2026

Thời gian lấy mẫu: 17 giờ 26 phút

Quy chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	Giá trị giới hạn	Số lần vượt
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,23	5,8-8,5	
2	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006	0,01	
3	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	5	
4	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,35	3	
5	Nhôm (Al) (*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-	
6	Natri (Na) (*)	mg/L	SMEWW 3111 B:2023	<0,005	-	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

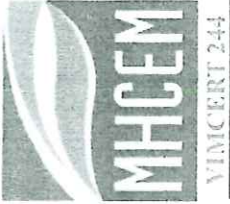
Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, MHCEM không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Vimcert 120-Vimcert 079-Vimcert 032;
- KPH: Không phát hiện.



CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>

Phiếu số: 26.03.10.DV/KT.24

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đák Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải lấy tại ống khói hệ thống xử lý nước thải và khí phát tán khu vực khí hóa than C07 của Nhà máy alumin

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT21

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8,

Kv=1,0)

QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Amoniac và hợp chất amoniac	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	31	40	
2	H ₂ S	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	<6	6	
3	CH ₃ SH (*)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	<0,007	15	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trì

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Dấu (*): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Công nghệ môi trường tại Đà Nẵng, Yimcert 120-Yimcert 079-Yimcert 032;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.25

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đák Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ khu vực số 01 băng tải vận chuyển quặng, kho chứa và đồng nhất quặng (A01)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT1

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°34'48.9"E và 11°57'52.1"N

Ngày lấy mẫu: 26/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	5.400	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	4.574	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	24	160	

Quản lý chất lượng

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép C_{max} = C x K_p x K_v.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.26

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh phát sinh từ khu vực số 02 băng tải vận chuyển quặng, kho chứa và đồng nhất quặng (A01)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT2

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	11.040	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	9.608	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	34	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.27

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đăk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ kho chứa tôi vôi

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT3

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°34'52.2"E và 11°57'56.2"N

Ngày lấy mẫu: 26/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	35.160	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	29.879	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236.3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.28

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhôm Đắk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ khu vực nghiên quảng (A04)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT4

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°34'53,0"E và 11°57'51,2"N

Ngày lấy mẫu: 26/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	35.580	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	30.241	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	2	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

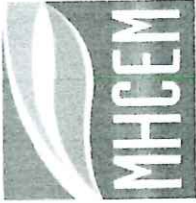
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcecm.gov.vn>



VILAS.1244

VIMCERT 244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.29

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ bункe cấp than số 01 cho lò hơi (B01)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT11

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,3,

Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'16,4"E và 11°58'02,8"N

Ngày lấy mẫu: 24/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	7.500	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	5.879	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	4	160	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: http://mhcem.gov.vn



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.30

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ bункe cấp than số 02 cho lò hơi (B01)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LD - KT12

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'16,6"E và 11°58'02,2"N

Ngày lấy mẫu: 24/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	6.180	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	4.724	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	17	160	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.31

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đák Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh tại trạm nghiền, phân loại than (B02)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT14

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'25,6"E và 11°58'08,3"N

Ngày lấy mẫu: 24/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	21.480	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	18.449	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	20	160	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yếu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.32

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ quá trình nghiền đá vôi (B13)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT15

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'18,4"E và 11°58'06,5"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	12.600	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	11.614	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VII.AS.12.44

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.33

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh tại silo chứa vôi (B13)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT16

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'19,0"E và 11°58'06,5"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	2.340	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	2.145	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	15	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

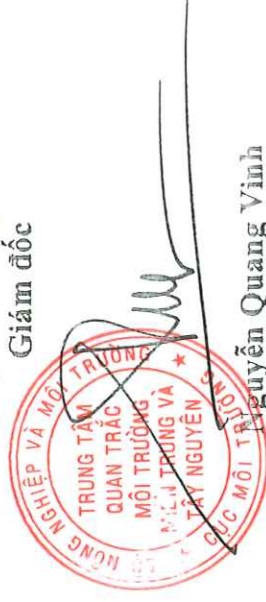
Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>

VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.34

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đák Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ băng tải vận chuyển đá vôi (B13)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT17

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'18,8"E và 11°58'06,5"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	3.060	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	2.809	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	36	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.

MHCEM-P-F.12/02

Lần ban hành: 05.25

Ngày phê duyệt: 15.7.2025

Trang: 1/1



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: http://mhcem.gov.vn



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.35

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ băng tải vận chuyển than, kho chứa (C01)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT18

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'21,7"E và 11°58'07,9"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	19.140	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	14.940	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc

**Ghi chú:**

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_{p,x} \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhcem.gov.vn>



VILAS.1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.36

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắc Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ băng tải trung chuyển than (C02)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT19

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'29,5"E và 11°58'04,3"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	23.340	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	19.586	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	15	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Ghi chú:

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
3. Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
4. Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
5. Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: http://mhcem.gov.vn



VILAS.1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.37

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên

Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng

Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đắk Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải phát sinh từ quá trình sàng lọc than (C02)

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT20

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'25,0"E và 11°58'03,3"N

Ngày lấy mẫu: 25/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	21.240	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	18.927	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	50	160	

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Quản lý chất lượng

(Signature)

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT

Phó Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yếu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.



VIMCERT 244

CỤC MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Middle and Highland Center for Environmental Monitoring (MHCEM)

Địa chỉ (Add): Số 154 Trần Văn Trà, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel)/Fax: 0236. 3783666

Website: <http://mhceem.gov.vn>



VILAS 1244

Phiếu số: 26.03.11.DV/KT.38

PHIẾU KẾT QUẢ (Test Report)

Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây Nguyên
 Địa chỉ: số 154 Trần Văn Trà, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng
 Đơn vị được lấy mẫu: Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – Công ty Nhóm Đák Nông

Địa chỉ: Xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng

Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải lấy tại ống xả lọc bụi túi silo trung gian - A19-F1S003a

Loại mẫu: Khí thải ống khói

Kí hiệu mẫu: DV - LĐ - KT22

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp=0,8, Kv=1,0)

Tọa độ: 107°35'00,0"E và 11°58'12,8"N

Ngày lấy mẫu: 23/03/2026

STT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Phương pháp phân tích (Analytic methods)	Kết quả (Test result)	C _{max}	Số lần vượt
1	Lưu lượng khí ướt	m ³ /h	US EPA Method 2	14.340	-	
2	Lưu lượng khí khô	Nm ³ /h	US EPA Method 2	12.238	-	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30	160	

Quản lý chất lượng

Cù Đình Trí

Điều hành Phòng PTMT
 Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Ghi chú:

- Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm có thông tin nêu trên phiếu;
- Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày xuất phiếu, PPT không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm;
- Không được trích sao kết quả này nếu không có sự đồng ý của MHCEM;
- Dấu (-): Không yêu cầu so sánh;
- Giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C \times K_p \times K_v$.

